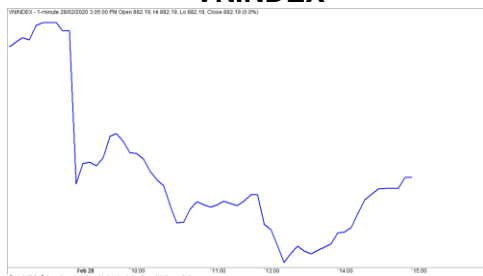


Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	882.19	109.58	55.05
% ngày	-1.81%	0.29%	-0.85%
% tuần	-5.45%	1.38%	-2.22%
% tháng	-11.02%	3.11%	-2.08%
% năm	-8.63%	3.51%	-0.15%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,518	717	248
TB 1 tuần	3,862	666	269
TB 1 tháng	3,666	502	305
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	1,140.51	11.24	26.16
Bán	1,517.68	20.80	49.55
Giá trị ròng	-377.17	-9.56	-23.39
Độ rộng TT			
Mã Tăng	80	61	147
Mã Giảm	238	90	119
Không Đổi	72	221	637
Chỉ số chính			
P/E	13.88	9.21	14.67
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,081	205	868
LS Cổ tức	2.57%	5.60%	5.02%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Ảnh hưởng bởi cú giảm sốc 1,200 điểm từ DJIA, các chỉ số giảm mạnh ngay từ lúc mở cửa. Điểm tích cực là nỗ lực hồi phục của các chỉ số về cuối phiên. Cụ thể, chỉ số VN-Index thu hẹp đà giảm còn 1.81% dừng tại 882.19 điểm sau khi chạm mức thấp nhất phiên tại 872.46 điểm. Chỉ số HNX-Index ngược lại đảo chiều tăng 0.29% đóng cửa tại 109.58 điểm trong khi Upcom-Index giảm 0.85%. Giá trị giao dịch tăng lên đạt gần 4,140 tỷ đồng toàn thị trường.

Nhóm Ngân hàng ghi nhận mức hồi phục khá nhất từ mức thấp nhất phiên. Trong đó, SHB nổi bật khi tăng hết biên độ đóng cửa tại 9,600 đồng/cp với thanh khoản cao đạt mốc hơn 34 triệu cp. SHS cũng ghi nhận phiên tăng kịch trần đóng cửa 7,900 đồng/cp.

Trong VN30-Index, PLX đi ngược thị trường khi đóng cửa tăng 0.8% và đồ thị giá đang được hỗ trợ quanh 50,000 đồng/cp. STB cũng là cổ phiếu gây chú ý gần đây khi đóng cửa thu hẹp đà giảm còn -0.4% dừng tại 11,600 đồng/cp. Nhóm BĐS cũng giảm nhẹ tại VIC, VHM, VRE, NVL trong khi DRH tiếp tục nối dài nhịp hồi phục từ vùng đáy 2,620 đồng/cp.

Khối ngoại tiếp tục động thái bán ròng với giá trị 410 tỷ đồng toàn thị trường có thể đến từ hoạt động tái cơ cấu của quỹ MSCI. Họ bán ròng chủ yếu tại MSN(48.7 tỷ), E1VFN30(37.7 tỷ), VNM(37.3 tỷ). Ở chiều ngược lại, PHR(15.9 tỷ), CTG(15.6 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ hồi phục ở các phiên giao dịch đầu tuần và chỉ số VN-Index có thể sẽ hướng về vùng 910 điểm. Đồng thời, rủi ro ngắn hạn vẫn còn cao và các nhịp hồi chỉ mang tính chất là nhịp hồi phục kỹ thuật khi thị trường vẫn chưa có nhiều dấu hiệu xác lập đáy ngắn hạn. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là lực cầu ngắn hạn đã có dấu hiệu cải thiện và cơ hội giải ngân mới cũng dần xuất hiện, mặc dù vậy tỷ lệ cổ phiếu ngắn hạn vẫn còn thấp.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên chỉ số VN-Index và VN30 với mức kháng cự ở mức 906.55 điểm và 862.21 điểm. Đồng thời, xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index cũng được nâng lên mức TĂNG. Do đó, trên quan điểm thận trọng, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục đứng ngoài thị trường và hạn chế giao dịch trong thời điểm này.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 23% cổ phiếu/77% tiền.

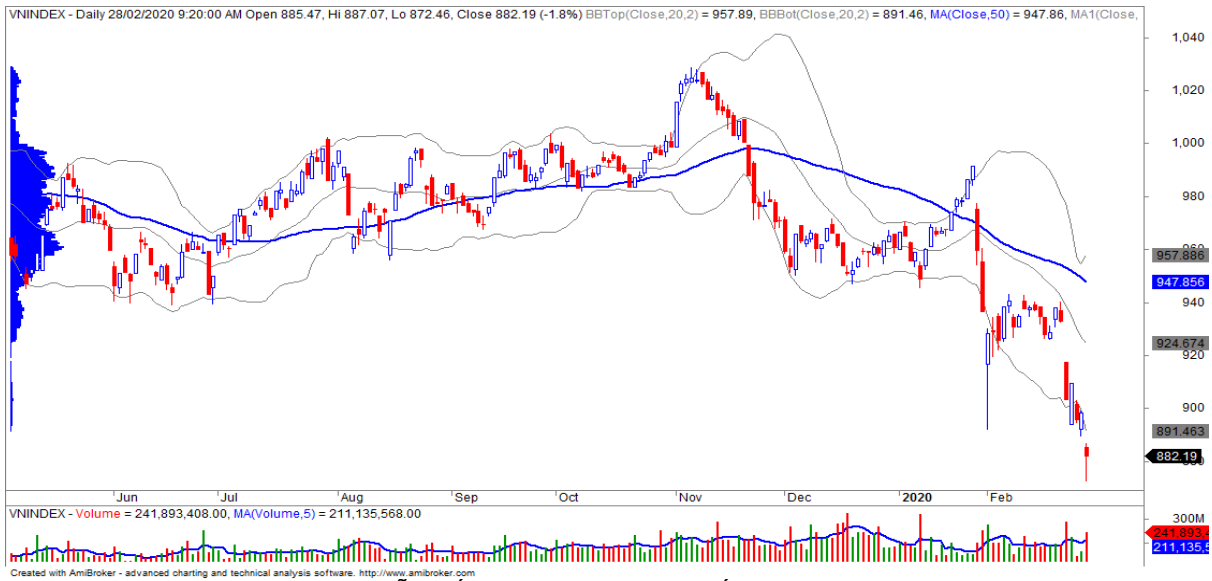
Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 29% cổ phiếu/71% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.35	GIẢM	TĂNG		13.29			12.35	11.21	0.00%	MUA
ACB	25.20	GIẢM	TĂNG		26.21			24.00	23.02	5.00%	
ACV	51.30	GIẢM	GIẢM		57.26				67.00		
ANV	17.50	GIẢM	GIẢM		18.79				21.46		
ASM	5.80	TĂNG	GIẢM	5.80	5.78	0.00%	MUA		6.62		
BFC	12.10	TĂNG	GIẢM	11.20	11.45	8.04%			12.24		
BID	45.50	GIẢM	GIẢM		50.84			33.40	49.22	47.36%	BÁN
BMP	40.90	GIẢM	GIẢM		44.20				45.49		
BSR	7.40	GIẢM	GIẢM		7.89				8.84		
BVH	54.90	GIẢM	GIẢM		59.12				64.91		
BWE	20.85	GIẢM	GIẢM		21.82				22.61		
CEO	8.10	GIẢM	GIẢM		8.66				9.26		
CII	21.50	GIẢM	GIẢM		23.60			26.00	22.83	-12.20%	BÁN
CMG	30.40	GIẢM	GIẢM		32.71				34.69		
CMX	12.25	GIẢM	TĂNG		13.72			13.50	9.24	-9.26%	
CSM	15.00	TĂNG	TĂNG	14.70	14.26	2.04%		12.25	14.75	22.45%	MUA
CTD	62.30	GIẢM	TĂNG		68.20			64.20	56.00	-2.96%	
CTG	25.75	GIẢM	TĂNG		26.93			23.55	24.15	9.34%	
CTR	44.80	TĂNG	TĂNG	48.20	44.29	-7.05%		49.70	40.69	-9.86%	
CVT	19.00	GIẢM	GIẢM		20.27				21.66		
DCM	6.08	TĂNG	TĂNG	5.93	6.00	2.53%		6.18	5.63	-1.62%	
DGC	24.40	GIẢM	GIẢM		25.11				26.93		
DGW	25.20	GIẢM	TĂNG		28.44			25.20	24.11	0.00%	
DHA	32.45	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	1.88%			32.52		
DHC	36.05	GIẢM	TĂNG		38.56			37.70	36.02	-4.38%	
DHG	96.00	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	88.63	-3.52%	
DIG	12.55	GIẢM	TĂNG		13.44			12.55	11.62	0.00%	MUA
DPG	26.05	GIẢM	GIẢM	28.55	26.85	-5.95%	BÁN		32.83		
DPM	11.85	GIẢM	GIẢM		12.58				12.75		
DPR	38.20	GIẢM	TĂNG		40.09			41.30	36.21	-7.51%	
DQC	13.80	GIẢM	GIẢM		14.53				15.72		
DRC	22.45	GIẢM	GIẢM		24.04				25.96		
DXG	11.85	GIẢM	GIẢM		12.89				13.70		
EIB	17.20	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-3.37%		18.40	16.46	-6.52%	



We Create Fortune

FCN	9.20	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FMC	23.10	GIẢM	GIẢM		24.57				26.56		
FPT	55.10	TĂNG	GIẢM	56.00	52.63	-1.61%			56.69		
GAS	75.80	GIẢM	GIẢM		83.20				92.82		
GEX	18.40	GIẢM	GIẢM		19.27				20.45		
GIL	18.35	GIẢM	TĂNG		20.54			18.90	17.41	-2.91%	
GMD	18.95	GIẢM	GIẢM		19.95				21.10		
GTN	16.10	GIẢM	GIẢM		17.93				19.23		
GVR	12.20	TĂNG	GIẢM	11.80	11.19	3.39%			12.77		
HAG	3.27	GIẢM	GIẢM		3.49				3.97		
HAX	11.80	GIẢM	GIẢM		13.55				16.30		
HBC	10.25	GIẢM	GIẢM		10.93				12.07		
HCM	17.15	GIẢM	GIẢM		18.60				21.47		
HDB	27.80	GIẢM	TĂNG		29.03			29.95	25.76	-7.18%	
HDC	19.85	GIẢM	GIẢM		21.85				23.28		
HDG	26.80	GIẢM	GIẢM		28.27				29.65		
HNG	13.40	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	22.35	GIẢM	GIẢM		24.04			23.85	23.23	-2.62%	BÁN
HSG	7.60	GIẢM	TĂNG		8.29			7.75	7.52	-1.94%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-14.79%	
HUT	2.00	GIẢM	GIẢM		2.19				2.58		
HVN	23.00	GIẢM	GIẢM		25.26				30.32		
KBC	14.00	GIẢM	GIẢM		15.21			14.37	14.21	-1.09%	BÁN
KDH	24.55	GIẢM	GIẢM		25.00				26.24		
KSB	19.65	TĂNG	TĂNG	19.65	19.32	0.00%	MUA	19.65	15.18	0.00%	MUA
LCG	6.22	GIẢM	GIẢM		6.79				7.57		
LDG	5.81	GIẢM	GIẢM		6.59				7.94		
LHG	14.20	GIẢM	GIẢM		15.16				16.11		
LPB	7.10	GIẢM	TĂNG		7.25			7.40	6.18	-4.05%	
MBB	20.40	GIẢM	GIẢM		21.52				22.70		
MPC	23.70	TĂNG	TĂNG	22.00	22.01	7.73%		24.10	19.14	-1.66%	
MSN	49.00	GIẢM	GIẢM		52.31				56.41		
MSR	14.70	TĂNG	GIẢM	15.00	13.60	-2.00%			16.05		
MWG	106.50	GIẢM	GIẢM		110.77				118.39		
NDN	15.50	TĂNG	GIẢM	15.40	14.89	0.65%			16.36		
NKG	8.29	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	25.00	GIẢM	GIẢM		25.92			28.70	28.61	-0.32%	BÁN
NT2	19.70	GIẢM	TĂNG		20.29			20.55	18.73	-4.14%	
NTL	20.40	GIẢM	GIẢM		21.54				23.30		

We Create Fortune

NVL	53.50	GIẢM	GIẢM		55.69				58.55		
OIL	6.80	GIẢM	GIẢM		7.25				8.38		
PAC	22.50	GIẢM	GIẢM		23.97				25.39		
PC1	14.35	GIẢM	GIẢM		15.59				17.81		
PDR	26.00	TĂNG	TĂNG	26.50	25.06	-1.89%		29.00	25.19	-10.34%	
PHR	47.20	TĂNG	TĂNG	38.50	43.83	22.60%		47.20	34.83	0.00%	MUA
PLX	51.60	GIẢM	GIẢM		52.45				55.87		
PNJ	81.70	GIẢM	GIẢM		85.68				89.93		
POW	9.85	GIẢM	GIẢM		10.58				11.22		
PVT	12.40	GIẢM	GIẢM		13.04				14.77		
PPC	27.55	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	2.80%		28.40	24.97	-2.99%	
PTB	63.00	GIẢM	GIẢM		67.24				72.44		
PVB	15.10	GIẢM	GIẢM		16.10				18.20		
PVD	11.75	GIẢM	GIẢM		13.14				14.83		
PVI	31.20	TĂNG	GIẢM	32.00	31.05	-2.50%			33.18		
PVS	14.90	GIẢM	GIẢM		16.14				18.18		
PXS	5.03	GIẢM	TĂNG		5.86			6.20	4.92	-18.87%	
QNS	26.00	GIẢM	GIẢM		27.33			28.48	26.05	-8.53%	BÁN
REE	34.10	GIẢM	GIẢM		35.35				36.65		
SAB	162.00	GIẢM	GIẢM		184.58				206.16		
SAM	9.70	GIẢM	TĂNG		10.20			7.40	8.90	31.08%	
SCR	5.00	GIẢM	GIẢM		5.49				5.86		
SHI	8.84	GIẢM	TĂNG		9.13			6.99	8.30	26.47%	
SJS	19.40	TĂNG	TĂNG	16.90	19.10	14.79%		17.00	16.25	14.12%	
SKG	10.40	GIẢM	GIẢM		11.08				12.46		
SSI	15.90	GIẢM	GIẢM		17.13				19.29		
STB	11.60	GIẢM	TĂNG		11.67			10.20	10.31	13.73%	
TCB	22.25	GIẢM	GIẢM		23.03				23.81		
TCM	17.80	GIẢM	GIẢM		20.00			21.53	18.41	-14.47%	BÁN
TDH	9.52	GIẢM	GIẢM		10.05				10.67		
TLH	3.17	GIẢM	GIẢM		3.43				3.97		
TNG	13.80	GIẢM	TĂNG		15.14			15.50	13.32	-10.97%	
VCB	82.40	GIẢM	GIẢM		87.04			61.45	86.74	41.14%	BÁN
VCG	25.00	TĂNG	GIẢM	24.50	23.35	2.04%			26.70		
VCS	67.10	GIẢM	GIẢM		72.70				77.55		
VGC	18.20	TĂNG	GIẢM	18.10	17.65	0.55%			18.80		
VGT	8.10	GIẢM	TĂNG		8.81			9.10	7.69	-10.99%	
VHC	31.00	GIẢM	GIẢM		34.33				38.00		
VHM	80.40	GIẢM	GIẢM		83.73				91.72		



We Create Fortune

VIB	18.10	TĂNG	TĂNG	18.20	17.71	-0.55%		17.70	16.76	2.26%	
VIC	105.40	TĂNG	GIẢM	110.00	104.03	-4.18%			113.04		
VIP	5.10	GIẢM	TĂNG		5.32			5.54	4.93	-7.94%	
VJC	121.90	GIẢM	GIẢM		127.40				136.53		
VND	13.50	GIẢM	GIẢM		14.33			14.70	13.53	-7.97%	BÁN
VNG	16.80	GIẢM	GIẢM		17.59				19.79		
VNM	104.50	GIẢM	GIẢM		110.55				116.15		
VPB	27.20	GIẢM	TĂNG		29.41			21.90	24.70	24.20%	
VPI	41.70	GIẢM	TĂNG	42.45	41.79	-1.56%	BÁN	41.30	40.58	0.97%	
VRC	6.71	GIẢM	GIẢM		7.54				9.77		
VRE	28.50	GIẢM	GIẢM		30.64				33.88		
VSC	23.80	GIẢM	GIẢM		25.29			27.00	24.46	-9.40%	BÁN

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.20	GIẢM	TĂNG		26.21			24.00	23.02	5.00%	
BID	45.50	GIẢM	GIẢM		50.84			33.40	49.22	47.36%	BÁN
BSR	7.40	GIẢM	GIẢM		7.89				8.84		
BVH	54.90	GIẢM	GIẢM		59.12				64.91		
CTG	25.75	GIẢM	TĂNG		26.93			23.55	24.15	9.34%	
FPT	55.10	TĂNG	GIẢM	56.00	52.63	-1.61%			56.69		
GAS	75.80	GIẢM	GIẢM		83.20				92.82		
GEX	18.40	GIẢM	GIẢM		19.27				20.45		
GVR	12.20	TĂNG	GIẢM	11.80	11.19	3.39%			12.77		
HDB	27.80	GIẢM	TĂNG		29.03			29.95	25.76	-7.18%	
HNG	13.40	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	22.35	GIẢM	GIẢM		24.04			23.85	23.23	-2.62%	BÁN
HVN	23.00	GIẢM	GIẢM		25.26				30.32		
KDH	24.55	GIẢM	GIẢM		25.00				26.24		
MBB	20.40	GIẢM	GIẢM		21.52				22.70		
MSN	49.00	GIẢM	GIẢM		52.31				56.41		
MWG	106.50	GIẢM	GIẢM		110.77				118.39		
NVL	53.50	GIẢM	GIẢM		55.69				58.55		
OIL	6.80	GIẢM	GIẢM		7.25				8.38		
PLX	51.60	GIẢM	GIẢM		52.45				55.87		
PNJ	81.70	GIẢM	GIẢM		85.68				89.93		

We Create Fortune

POW	9.85	GIẢM	GIẢM		10.58			11.22		
QNS	26.00	GIẢM	GIẢM		27.33		28.48	26.05	-8.53%	BÁN
REE	34.10	GIẢM	GIẢM		35.35			36.65		
ROS	7.26	GIẢM	GIẢM		8.95			11.75		
SBT	21.65	TĂNG	TĂNG	18.50	20.99	17.03%	17.50	19.55	23.71%	
SSI	15.90	GIẢM	GIẢM		17.13			19.29		
STB	11.60	GIẢM	TĂNG		11.67		10.20	10.31	13.73%	
TCB	22.25	GIẢM	GIẢM		23.03			23.81		
TPB	21.40	GIẢM	GIẢM		21.48			23.94		
VCB	82.40	GIẢM	GIẢM		87.04		61.45	86.74	41.14%	BÁN
VCG	25.00	TĂNG	GIẢM	24.50	23.35	2.04%		26.70		
VCS	67.10	GIẢM	GIẢM		72.70			77.55		
VEA	40.00	GIẢM	GIẢM		42.83			59.45		
VGI	27.30	GIẢM	TĂNG		29.76		28.30	24.29	-3.53%	
VHM	80.40	GIẢM	GIẢM		83.73			91.72		
VIB	18.10	TĂNG	TĂNG	18.20	17.71	-0.55%	15.00	16.76	20.63%	
VIC	105.40	TĂNG	GIẢM	110.00	104.03	-4.18%		113.04		
VJC	121.90	GIẢM	GIẢM		127.40			136.53		
VNM	104.50	GIẢM	GIẢM		110.55			116.15		
VPB	27.20	GIẢM	TĂNG		29.41		21.90	24.70	24.20%	
VRE	28.50	GIẢM	GIẢM		30.64			33.88		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.35	GIẢM	TĂNG		13.29			13.30	11.21	-7.14%	
ANV	17.50	GIẢM	GIẢM		18.79				21.46		
ASM	5.80	TĂNG	GIẢM	5.80	5.78	0.00%	MUA		6.62		
BMI	22.20	GIẢM	GIẢM		23.32				26.23		
BMP	40.90	GIẢM	GIẢM		44.20				45.49		
BWE	20.85	GIẢM	GIẢM		21.82				22.61		
CEO	8.10	GIẢM	GIẢM		8.66				9.26		
CII	21.50	GIẢM	GIẢM		23.60			26.00	22.83	-12.20%	BÁN
CRE	22.70	GIẢM	GIẢM		22.83				23.60		
CTI	22.00	TĂNG	GIẢM	22.20	20.45	-0.90%			23.07		
CTR	44.80	TĂNG	TĂNG	48.20	44.29	-7.05%		43.70	40.69	2.52%	
D2D	60.80	TĂNG	TĂNG	54.90	58.12	10.75%		64.00	46.10	-5.00%	

We Create Fortune

DBD	48.30	GIẢM	GIẢM		50.99				57.36		
DCM	6.08	TĂNG	TĂNG	5.93	6.00	2.53%		6.18	5.63	-1.62%	
DGW	25.20	GIẢM	TĂNG		28.44			25.20	24.11	0.00%	
DHC	36.05	GIẢM	TĂNG		38.56			37.70	36.02	-4.38%	
DIG	12.55	GIẢM	TĂNG		13.44			13.20	11.62	-4.92%	
DPG	26.05	GIẢM	GIẢM	28.55	26.85	-5.95%	BÁN		32.83		
DPM	11.85	GIẢM	GIẢM		12.58				12.75		
DRC	22.45	GIẢM	GIẢM		24.04				25.96		
DXG	11.85	GIẢM	GIẢM		12.89				13.70		
E1VFN30	13.86	TĂNG	GIẢM	14.68	13.84	-5.59%			15.42		
FCN	9.20	GIẢM	GIẢM		9.88				10.51		
FLC	3.76	GIẢM	GIẢM		4.02				4.74		
GEG	21.00	GIẢM	GIẢM		23.19				26.06		
GMD	18.95	GIẢM	GIẢM		19.95				21.10		
GTN	16.10	GIẢM	GIẢM		17.93				19.23		
HAG	3.27	GIẢM	GIẢM		3.49				3.97		
HBC	10.25	GIẢM	GIẢM		10.93				12.07		
HCM	17.15	GIẢM	GIẢM		18.60				21.47		
HDC	19.85	GIẢM	GIẢM		21.85				23.28		
HDG	26.80	GIẢM	GIẢM		28.27				29.65		
HPX	27.05	GIẢM	#N/A		27.75			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.60	GIẢM	TĂNG		8.29			7.75	7.52	-1.94%	
HT1	14.40	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-14.79%	
HTM	15.80	GIẢM	TĂNG		18.28			20.00	15.34	-21.00%	
IBC	20.85	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	0.24%			21.22		
IDI	4.45	TĂNG	GIẢM	4.45	3.96	0.00%	MUA		4.85		
IJC	13.00	GIẢM	GIẢM		13.95				15.38		
ITA	2.22	GIẢM	GIẢM		2.41				2.57		
KBC	14.00	GIẢM	GIẢM		15.21			14.85	14.21	-4.28%	BÁN
KDC	18.10	GIẢM	GIẢM		18.85				20.22		
KOS	27.20	GIẢM	TĂNG		28.51			26.30	26.55	3.42%	
KSB	19.65	TĂNG	TĂNG	19.65	19.32	0.00%	MUA	19.10	15.18	2.88%	
LDG	5.81	GIẢM	GIẢM		6.59				7.94		
LPB	7.10	GIẢM	TĂNG		7.25			7.40	6.18	-4.05%	
MBG	15.00	GIẢM	GIẢM		17.61				26.71		
MBS	11.50	GIẢM	GIẢM		11.64				13.43		
MPC	23.70	TĂNG	TĂNG	22.00	22.01	7.73%		24.10	19.14	-1.66%	
NBB	19.20	GIẢM	GIẢM		19.86				22.02		



We Create Fortune

NKG	8.29	GIẢM	GIẢM		8.80				9.51		
NLG	25.00	GIẢM	GIẢM		25.92				28.61		
NT2	19.70	GIẢM	TĂNG		20.29			20.55	18.73	-4.14%	
NTL	20.40	GIẢM	GIẢM		21.54				23.30		
NVB	8.70	GIẢM	TĂNG		9.32			8.50	8.62	2.35%	
OGC	3.30	GIẢM	GIẢM		3.48				3.80		
PC1	14.35	GIẢM	GIẢM		15.59				17.81		
PDR	26.00	TĂNG	TĂNG	26.50	25.06	-1.89%		23.59	25.19	10.19%	
PHR	47.20	TĂNG	TĂNG	38.50	43.83	22.60%		47.20	34.83	0.00%	
PPC	27.55	TĂNG	TĂNG	26.80	26.96	2.80%		28.40	24.97	-2.99%	
PTB	63.00	GIẢM	GIẢM		67.24				72.44		
PVD	11.75	GIẢM	GIẢM		13.14				14.83		
PVI	31.20	TĂNG	GIẢM	32.00	31.05	-2.50%			33.18		
PVS	14.90	GIẢM	GIẢM		16.14				18.18		
PVT	12.40	GIẢM	GIẢM		13.04				14.77		
QCG	4.28	TĂNG	TĂNG	4.00	3.53	7.00%		4.28	4.13	0.00%	MUA
SCR	5.00	GIẢM	GIẢM		5.49				5.86		
SGP	6.20	GIẢM	GIẢM		6.78				7.68		
SHB	9.60	TĂNG	TĂNG	8.00	7.55	20.00%		7.10	6.10	35.21%	
SHS	7.90	TĂNG	TĂNG	7.20	6.39	9.72%		7.90	7.73	0.00%	MUA
SZC	17.85	GIẢM	TĂNG		18.11			17.85	17.81	0.00%	MUA
TCH	31.80	GIẢM	GIẢM		37.16			26.15	40.52	54.94%	BÁN
TCM	17.80	GIẢM	GIẢM		20.00			21.53	18.41	-14.47%	BÁN
TDH	9.52	GIẢM	GIẢM		10.05				10.67		
TNG	13.80	GIẢM	TĂNG		15.14			15.50	13.32	-10.97%	
TTB	3.40	GIẢM	GIẢM		3.67				5.49		
VGC	18.20	TĂNG	GIẢM	18.10	17.65	0.55%			18.80		
VGT	8.10	GIẢM	TĂNG		8.81			9.10	7.69	-10.99%	
VHC	31.00	GIẢM	GIẢM		34.33				38.00		
VND	13.50	GIẢM	GIẢM		14.33			14.70	13.53	-7.97%	BÁN
VNG	16.80	GIẢM	GIẢM		17.59				19.79		
VPI	41.70	GIẢM	TĂNG	42.45	41.79	-1.56%	BÁN	41.30	40.58	0.97%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	6.80	GIẢM	GIẢM		7.24				8.16		
AGR	3.25	GIẢM	GIẢM	3.60	3.27	-9.07%	BÁN		3.77		
AMD	2.20	GIẢM	GIẢM		2.26				2.28		
APG	9.49	GIẢM	TĂNG		10.59			9.90	9.37	-4.14%	
ART	2.30	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	0.00%	
BCG	6.08	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-7.74%			7.34		
C4G	5.50	GIẢM	GIẢM		6.16				6.98		
C69	6.90	TĂNG	GIẢM	6.30	6.45	9.52%			10.52		
CCL	5.80	GIẢM	GIẢM		6.49				7.40		
CVT	19.00	GIẢM	GIẢM		20.27				21.66		
DAH	8.54	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	1.76	GIẢM	GIẢM		2.04				2.21		
DRH	5.75	TĂNG	TĂNG	3.63	4.73	58.40%		4.70	3.07	22.34%	
DTD	12.40	TĂNG	TĂNG	10.80	10.36	14.81%		12.40	11.67	0.00%	MUA
EVG	2.57	TĂNG	GIẢM	2.55	2.27	0.78%			2.73		
FIT	6.97	GIẢM	GIẢM		8.24				9.74		
FTM	2.03	TĂNG	GIẢM	1.84	1.91	10.33%			2.92		
FUES SV50	12.00	GIẢM	GIẢM		12.40				12.91		
GKM	15.50	TĂNG	TĂNG	15.00	15.27	3.33%		14.90	14.87	4.03%	
HAH	10.70	GIẢM	GIẢM		11.46				11.79		
HAI	2.54	GIẢM	GIẢM		2.86				3.33		
HAR	3.16	GIẢM	GIẢM		3.43				4.02		
HDA	7.60	GIẢM	GIẢM		8.30				9.68		
HHP	12.50	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.48	GIẢM	TĂNG		4.52			3.36	3.91	33.33%	
HID	2.45	TĂNG	TĂNG	2.36	2.36	3.81%		2.63	2.16	-6.84%	
HII	13.80	TĂNG	TĂNG	9.61	12.75	43.60%		11.00	10.35	25.45%	
HQC	1.02	GIẢM	GIẢM		1.10				1.15		
HSL	5.70	GIẢM	GIẢM		6.32				7.43		
HUT	2.00	GIẢM	GIẢM		2.19				2.58		
HVG	6.80	GIẢM	GIẢM		7.65			3.90	6.94	78.05%	BÁN
HVH	10.70	GIẢM	GIẢM		11.48				14.11		
IDJ	17.70	TĂNG	TĂNG	9.20	15.69	92.39%		7.20	9.82	145.83%	



We Create Fortune

JVC	3.37	GIẢM	GIẢM		3.65				3.79		
KLF	1.40	TĂNG	TĂNG	1.60	1.28	-12.50%		1.50	1.33	-6.67%	
LCG	6.22	GIẢM	GIẢM		6.79				7.57		
LGL	5.96	GIẢM	GIẢM		6.49				7.41		
LHG	14.20	GIẢM	GIẢM		15.16				16.11		
LMH	2.04	GIẢM	GIẢM		2.52				4.36		
MST	6.50	GIẢM	TĂNG		6.87			3.40	5.46	91.18%	
NDN	15.50	TĂNG	GIẢM	15.40	14.89	0.65%			16.36		
PHC	10.60	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	9.38	TĂNG	GIẢM	10.05	8.61	-6.67%			10.52		
PVB	15.10	GIẢM	GIẢM		16.10				18.20		
PVC	6.00	GIẢM	GIẢM	6.50	6.08	-6.40%	BÁN		6.78		
PVX	0.90	GIẢM	GIẢM		1.17				1.30		
PXL	8.80	TĂNG	TĂNG	8.10	8.14	8.64%		6.70	6.66	31.34%	
SHI	8.84	GIẢM	TĂNG		9.13			5.77	8.30	53.33%	
SJF	1.60	GIẢM	GIẢM		1.77				2.06		
SPP	1.50	GIẢM	GIẢM		1.73				2.13		
TDC	8.05	GIẢM	GIẢM		8.37				8.84		
TIG	7.10	TĂNG	TĂNG	6.40	6.74	10.94%		3.20	5.59	121.88%	
TLH	3.17	GIẢM	GIẢM		3.43				3.97		
TNA	17.90	GIẢM	GIẢM		19.73				21.92		
TNI	10.00	GIẢM	TĂNG		10.28			10.90	9.99	-8.26%	
TSC	2.07	GIẢM	GIẢM		2.42				2.94		
TTF	2.75	TĂNG	TĂNG	2.58	2.64	6.59%		2.85	2.40	-3.51%	
TTH	2.40	GIẢM	GIẢM		2.71				2.88		
TVC	28.80	GIẢM	TĂNG		31.07			14.30	26.65	101.40%	
VC3	16.30	GIẢM	GIẢM		16.83			14.24	16.32	14.67%	BÁN
VCR	11.50	GIẢM	TĂNG	9.40	11.64	23.78%	BÁN	12.90	7.61	-10.85%	
VNA	2.80	TĂNG	GIẢM	3.10	2.70	-9.68%			3.80		
VNE	3.60	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	6.71	GIẢM	GIẢM		7.54				9.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	882.19	-1.81%	HNI	109.58	0.29%	UPCoM	55.05	-0.85%
VN30	831.97	-1.93%	HN30	194.19	1.48%			
VN Mid	859.57	-1.57%	VNX	792.34	-1.74%			
VN Small	717.55	-1.51%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	1140.51		Mua	11.24		Mua	26.16	
Bán	1517.68		Bán	20.80		Bán	49.55	
GT ròng	-377.17		GT ròng	-9.56		GT ròng	-23.39	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
YEG	3900	6.93%	SHS	700	9.72%	PXL	300	3.53%
AST	3800	6.88%	SHB	800	9.09%	HND	400	2.45%
GAB	6100	6.29%	AMV	1400	8.14%	LPB	100	1.43%
HHS	190	4.43%	TAR	1100	3.49%	MPC	200	0.85%
PHR	1900	4.19%	VCG	500	2.04%	ADG	400	0.42%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DPG	-1950	-6.96%	IDJ	-1900	-9.69%	ACV	-1300	-2.47%
FIT	-520	-6.94%	MBG	-600	-3.85%	CTR	-900	-1.97%
TCH	-2350	-6.88%	PVS	-500	-3.25%	VEA	-700	-1.72%
FRT	-1550	-6.86%	TIG	-200	-2.74%	GVR	-200	-1.61%
ROS	-520	-6.68%	VCS	-1700	-2.47%	DVN	-200	-1.59%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	356,508		ACB	41,744		ACV	111,373	
VCB	305,612		SHB	16,851		VEA	53,191	
VHM	264,477		VCG	11,043		GVR	48,592	
BID	183,002		VCS	10,736		MCH	47,230	
VNM	181,974		PVI	7,211		BCM	25,459	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
EIB	23,656,490	107,073	SHB	34,257,566	13,292,454	LPB	3,406,912	1,466,500
ITA	17,692,450	3,114,557	ACB	6,258,742	4,999,642	BSR	2,431,582	1,500,659
STB	11,992,990	9,947,975	PVS	2,394,507	2,224,322	KSH	2,240,145	290,703
VNM	8,437,930	1,237,788	SHS	2,391,691	683,777	VIB	1,909,126	1,417,688
CTG	7,995,390	9,267,485	TIG	2,206,374	968,475	GVR	1,266,018	663,910

Nguồn: Bloomberg & YSVN

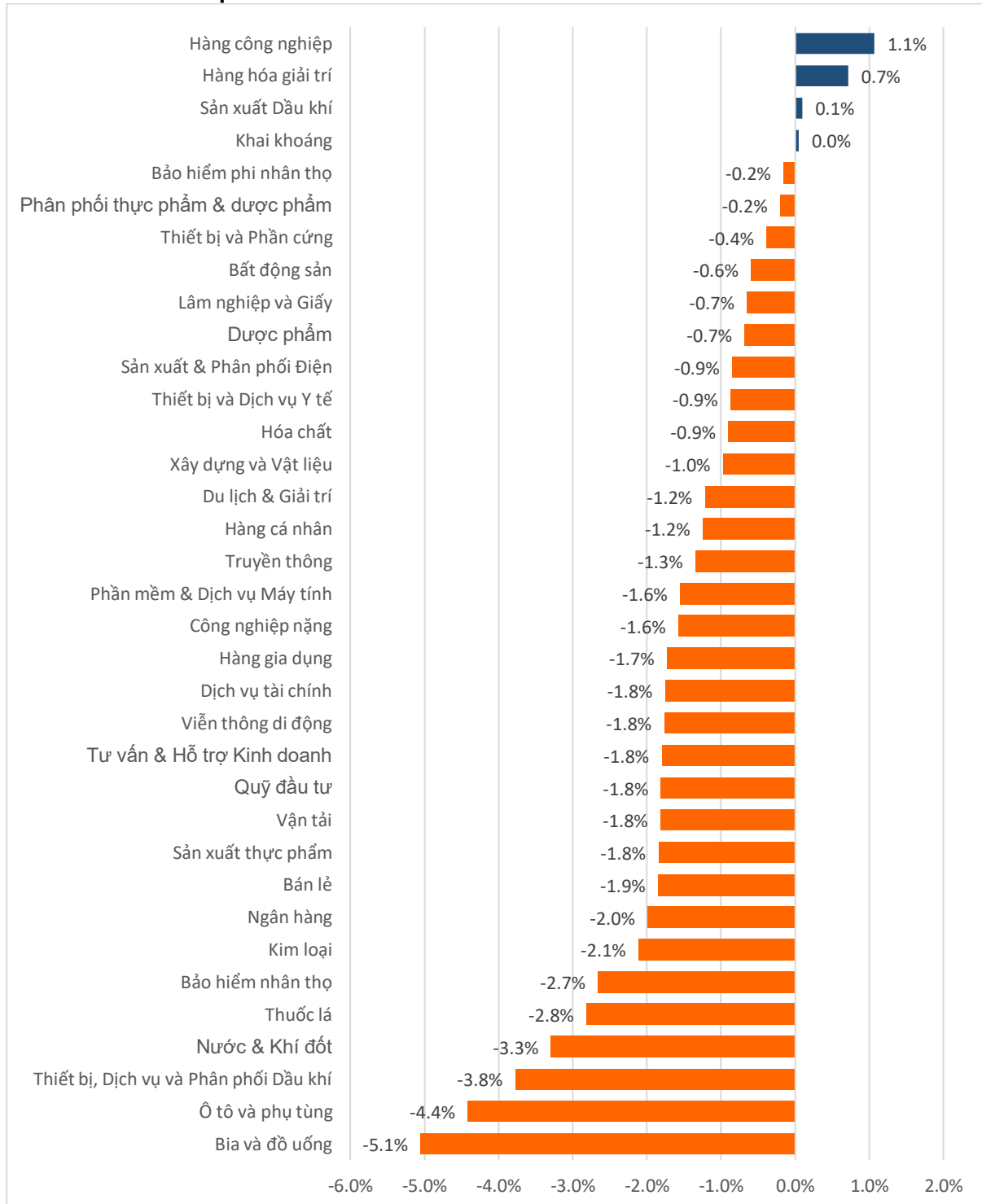
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



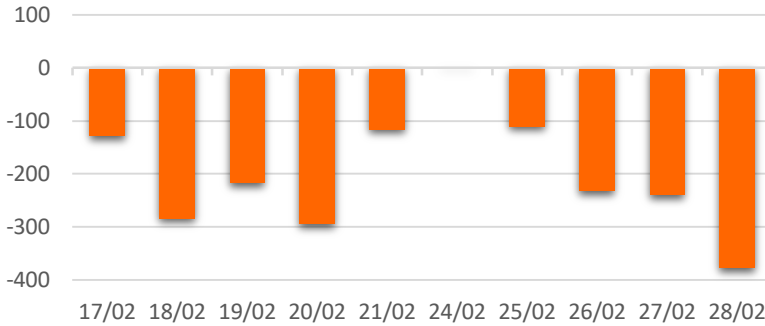
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

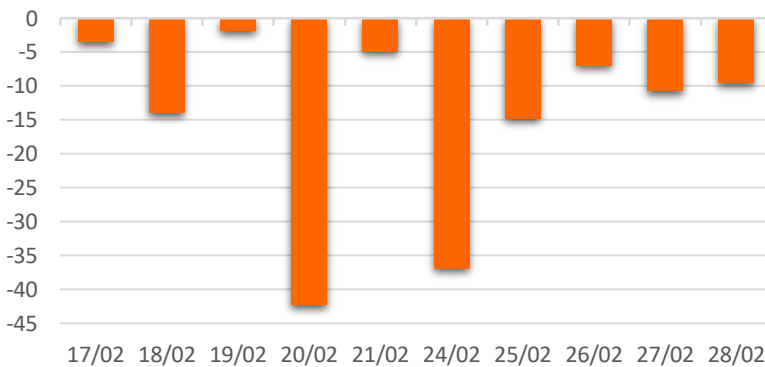
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PHR	15,977	MSN	48,759
CTG	15,637	E1VFN30	37,723
SBT	9,888	VNM	37,395
PVT	3,055	VRE	31,664
PLX	2,312	NVL	30,078

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

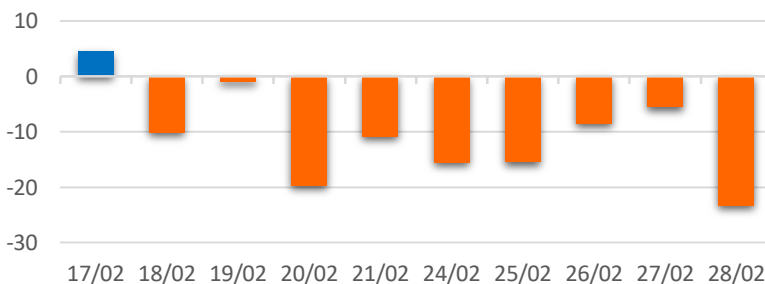
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SLS	548	PVS	4,511
NBC	51	SHB	2,286
CDN	49	TIG	1,796
PMC	34	S55	447
SD6	29	VCS	321

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	896	ACV	13,940
KSH	673	GVR	5,013
BCM	241	LPB	3,449
ABI	53	MPC	1,868
ICC	48	LTG	307

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



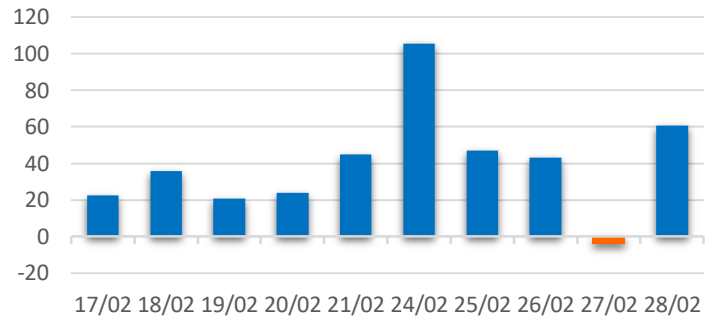
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

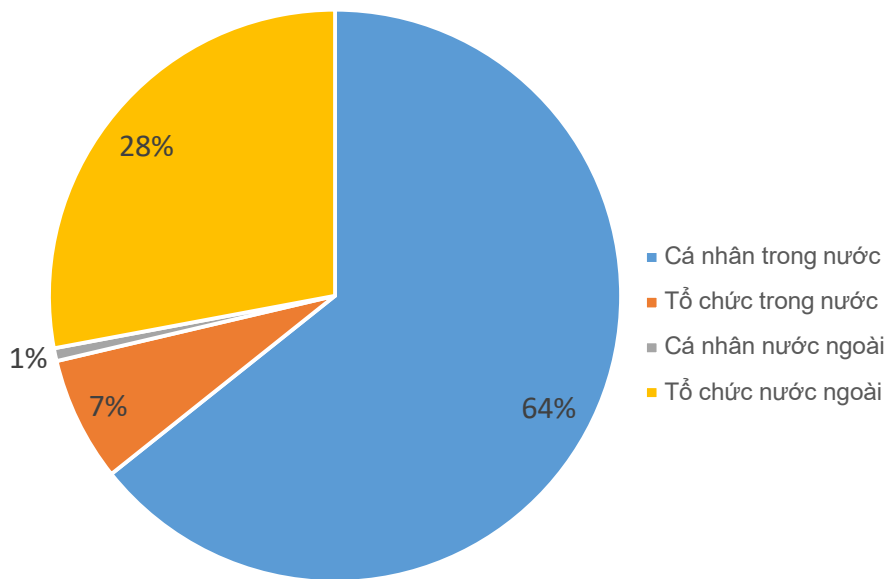
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	38,664	VCB	44,008
VCB	32,158	FPT	18,766
MWG	31,627	TCB	12,695
HPG	18,233	MBB	9,343
VPB	10,341	HPG	8,454

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

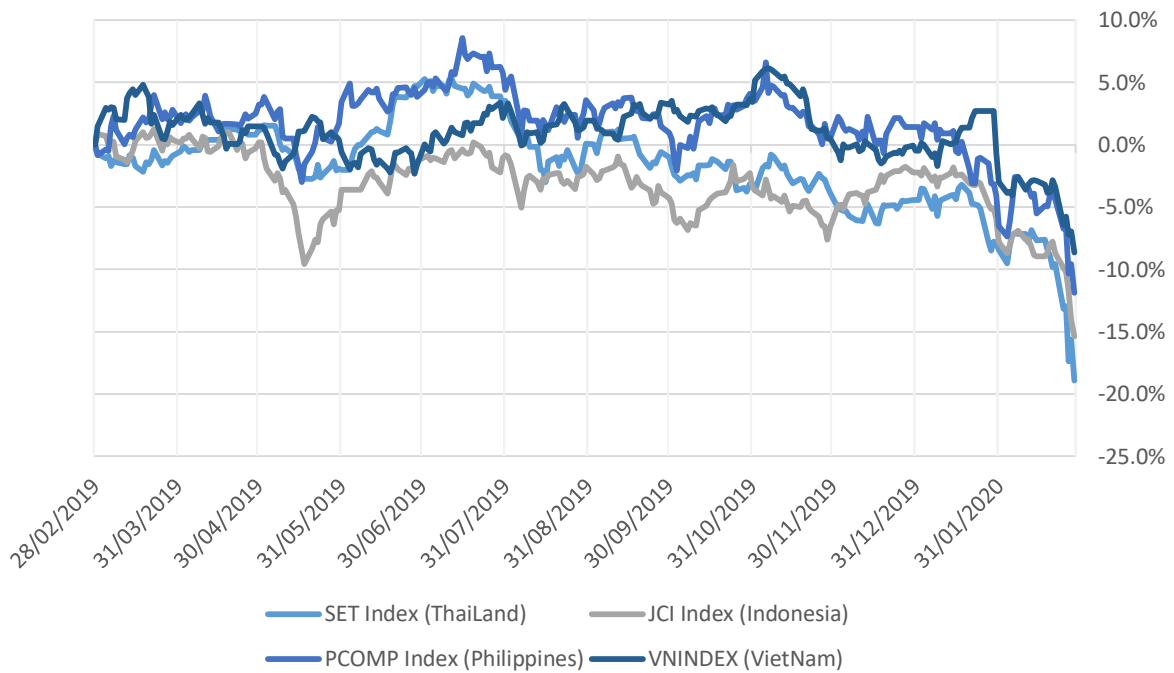


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

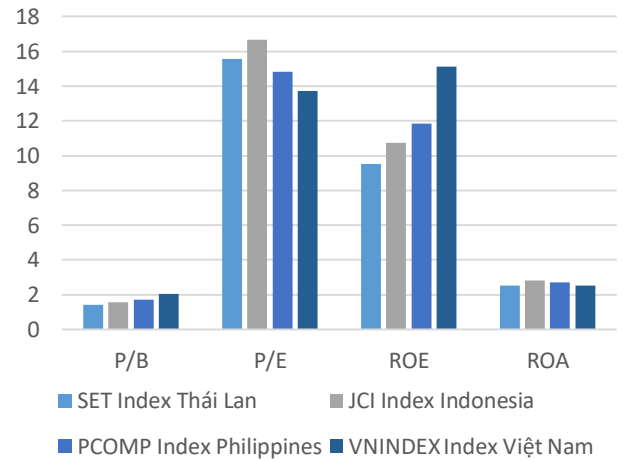
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.4x	1.6x	1.7x	2.0x
P/E		15.6x	16.7x	14.8x	13.7x
ROE	%	9.54	10.74	11.85	15.12
ROA	%	2.53	2.83	2.71	2.52
Vốn hóa	Tỷ USD	474.53	448.92	170.28	132.35
GTGD	Triệu USD	2.06	0.42	0.12	0.11
LS cổ tức	%	3.90	2.84	1.83	2.26

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written